

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2023

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.919.009.612	671.628.959.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.664.874.209	245.644.092.556
1. Tiền	111		6.864.874.209	65.596.390.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.800.000.000	180.047.702.129
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	200.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.935.138.812	203.424.815.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		346.117.897.172	199.030.458.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.457.994.479	2.486.580.755
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		359.247.161	1.907.776.658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20.422.590.130	21.322.139.098
1. Hàng tồn kho	141		20.422.590.130	21.322.139.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.896.406.461	1.237.911.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		489.386.417	388.650.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.407.020.044	849.261.488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.015.762.864.597	3.268.955.974.082

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.972.328.274.348	3.230.384.518.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.972.328.274.348	3.230.384.518.549
- Nguyên giá	222		5.897.151.831.242	5.870.845.108.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.924.823.556.894)	(2.640.460.590.153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.916.615.968	32.344.044.404
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.916.615.968	32.344.044.404
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.517.974.281	6.227.411.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.517.974.281	6.227.411.129
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.481.681.874.209	3.940.584.933.142
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		254.574.673.305	582.891.655.393
I. Nợ ngắn hạn	310		163.648.649.342	365.337.595.236

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.646.071.048	8.713.261.860
2. Người mua trả tiền trước	312			1.816.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.227.635.592	9.365.743.037
4. Phải trả người lao động	314		14.641.017.253	14.370.041.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.263.914.689	11.600.207.370
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.568.852.430	18.418.505.932
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		88.591.084.002	296.625.037.971
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		123.163.779	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.586.910.549	6.242.980.699
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		90.926.023.963	217.554.060.157
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		490.652.152	418.946.277
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		90.435.371.811	217.135.113.880
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.227.107.200.904	3.357.693.277.749
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.227.107.200.904	3.357.693.277.749
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.551.901.463	12.204.520.935
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		739.247.414.702	928.180.872.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		502.532.436.547	344.707.066.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		236.714.978.155	583.473.805.281
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.481.681.874.209	3.940.584.933.142

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		227.601.175.750	333.225.740.150	748.955.822.208	1.175.592.436.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		227.601.175.750	333.225.740.150	748.955.822.208	1.175.592.436.552
4. Giá vốn hàng bán	11		122.043.316.664	128.204.699.031	445.719.726.146	467.528.992.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		105.557.859.086	205.021.041.119	303.236.096.062	708.063.443.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		907.752.572	3.106.230.333	13.865.433.074	6.672.303.178
7. Chi phí tài chính	22		4.616.269.257	14.609.747.278	34.255.995.726	72.047.817.145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.067.311.713	13.887.953.904	33.327.955.977	69.102.980.265
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.866.474.024	10.789.008.735	33.298.624.946	28.053.101.755
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		88.982.868.377	182.728.515.439	249.546.908.464	614.634.828.165
11. Thu nhập khác	31		139.018.795	14.566.636	160.682.578	55.120.310

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12. Chi phí khác	32		131.199.544	117.915.854	293.638.309	283.344.012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.819.251	(103.349.218)	(132.955.731)	(228.223.702)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		88.990.687.628	182.625.166.221	249.413.952.733	614.406.604.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.629.433.769	9.316.519.728	12.698.974.578	30.932.799.182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		84.361.253.859	173.308.646.493	236.714.978.155	583.473.805.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		359	737	1.006	2.480
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kê toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Bùi Huy Thành
Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		249.413.952.733	614.406.604.463
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		284.509.042.077	284.191.159.958
- Các khoản dự phòng	03		123.163.779	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.960.496.778)	(6.672.303.178)
- Chi phí lãi vay	06		33.984.233.691	70.602.980.265
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		554.069.895.502	962.528.441.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149.226.488.700)	(60.320.776.423)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.608.985.816	4.330.329.369
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.801.554.279)	(8.995.370.444)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(100.736.092)	827.712.428
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.395.499.885)	(70.972.089.572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.392.069.878)	(24.332.369.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			22.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.710.915.486)	(6.469.676.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		334.051.616.998	796.618.800.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.010.488.085)	(24.004.073.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.063.704	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	(200.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		255.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.023.839.999	5.687.708.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		199.108.415.618	(218.316.365.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.790.830.519	18.824.839.297
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(369.024.526.557)	(522.091.907.371)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(350.905.554.925)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(686.139.250.963)	(503.267.068.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(152.979.218.347)	75.035.366.727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		245.644.092.556	170.608.725.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		92.664.874.209	245.644.092.556

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc



Bùi Huy Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 117 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 117).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà ở;
- Xây dựng nhà không ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định

theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2021 (năm thực

hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 30/09/2023.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	175.082.652	27.661.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.689.791.557	65.568.729.050
Các khoản tương đương tiền (i)	85.800.000.000	180.047.702.129
	92.664.874.209	245.644.092.556

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 2,3 đến 4,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000.000
	-	200.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty không còn khoản tiền gửi ngân hàng từ 03 tháng trở lên.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN	346.106.745.041	199.025.954.761
Phải thu khách hàng khác	11.152.131	4.503.419
	346.117.897.172	199.030.458.180

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên	-	670.104.160
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	898.923.545	411.466.380
<i>Các đối tượng khác</i>	3.235.769.034	1.081.708.315
	<u>4.457.994.479</u>	<u>2.486.580.755</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tạm ứng	46.310.298	486.131.352
Lãi dự thu	97.632.193	1.208.334.889
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	150.011.879	150.011.879
Ký quỹ ngắn hạn	26.332.000	26.332.000
Phải thu khác	38.960.791	36.966.538
	<u>359.247.161</u>	<u>1.907.776.658</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.421.090.130	-	21.306.265.278	-
Công cụ, dụng cụ	1.500.000	-	15.873.820	-
	<u>20.422.590.130</u>	<u>-</u>	<u>21.322.139.098</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	489.386.417	388.650.325
- Bảo hiểm sản xuất, vận hành	34.293.087	45.191.281
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	455.093.330	343.459.044
Cộng	<u>489.386.417</u>	<u>388.650.325</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	4.510.171.312.619	1.344.127.123.215	10.283.182.325	6.263.490.543	-	5.870.845.108.702
Mua sắm mới	42.500.000	30.909.091	1.459.431.818	75.759.091	85.000.000	1.693.600.000
Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi						
XDCB hoàn thành bàn giao	4.558.491.017	20.598.601.523				25.157.092.540
Điều chỉnh tăng						
Điều chỉnh giảm						
Thanh lý nhượng bán			(543.970.000)			(543.970.000)
Tại ngày 31/12/2023	4.514.772.303.636	1.364.756.633.829	11.198.644.143	6.339.249.634	85.000.000	5.897.151.831.242
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	1.796.566.628.420	831.982.168.261	6.474.029.621	5.437.763.851	-	2.640.460.590.153
Trích khấu hao trong kỳ	183.834.974.859	100.137.942.357	554.829.691	366.581.498	12.608.336	284.906.936.741
Thanh lý nhượng bán, điều chỉnh giảm			(543.970.000)			(543.970.000)
Tại ngày 31/12/2023	1.980.401.603.279	932.120.110.618	6.484.889.312	5.804.345.349	12.608.336	2.924.823.556.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	2.713.604.684.199	512.144.954.954	3.809.152.704	825.726.692	-	3.230.384.518.549
Tại ngày 31/12/2023	2.534.370.700.357	432.636.523.211	4.713.754.831	534.904.285	72.391.664	2.972.328.274.348

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.718.227.516 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.328.455.705 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng	-	-	-	-
Chi phí thiết bị	-	-	-	-
Chi phí XDCB khác	35.562.634.524	35.562.634.524	28.207.648.414	28.207.648.414
Chi phí XDCB chờ bàn giao	712.905.087	712.905.087	2.840.413.936	2.840.413.936
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.641.076.357	1.641.076.357	1.295.982.054	1.295.982.054
	37.916.615.968	37.916.615.968	32.344.044.404	32.344.044.404

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THỂ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.517.974.281	6.227.411.129
	5.517.974.281	6.227.411.129

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan	23.646.071.048	8.713.261.860
Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	275.597.399	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	2.449.140.375	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình thủy điện Hòa Na	1.255.078.254	911.525.637
Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên	430.266.474	541.714.000
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	797.526.301	1.113.918.596
Các đối tượng khác	6.004.906.895	6.146.103.627
b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-
Cộng	23.646.071.048	8.713.261.860

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2023	Phát sinh trong năm		31/12/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.239.441.338	64.239.441.338	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.315.541.501	12.698.974.578	17.392.069.878	4.622.446.201
Thuế thu nhập cá nhân	50.201.536	3.517.255.610	2.868.229.215	699.227.931
Thuế tài nguyên	-	57.320.813.909	57.320.813.909	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	28.633.342.464	22.727.381.004	5.905.961.460
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	9.365.469.000	9.365.469.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	234.500.001	234.500.001	-
Cộng	9.365.743.037	176.009.796.900	174.147.904.345	11.227.635.592

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi vay dự trả	3.654.499.703	8.565.765.897
Phí sử dụng nhãn hiệu	-	-
Chi phí phải trả các nhà thầu	1.058.963.062	2.295.659.495
Chi phí phải trả khác	550.451.924	738.781.978
	<u>5.263.914.689</u>	<u>11.600.207.370</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	7.568.852.430	18.418.505.932
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	168.095.501	92.302.484
Bảo hiểm xã hội	5.637.280	-
Bảo hiểm y tế	899.100	-
Bảo hiểm thất nghiệp	381.058	-
Bồi thường, hỗ trợ GPMB	-	-
Thuế tài nguyên, thuế VAT, phí cấp quyền khai thác nước mặt và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai (*)	5.073.637.533	17.740.098.787
Cổ tức phải trả	1.942.760.075	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	377.441.883	586.104.661
Dài hạn	490.652.152	418.946.277
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	490.652.152	418.946.277
Cộng	<u>8.059.504.582</u>	<u>18.837.452.209</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 12, thuế GTGT tháng 12/2023; tiền môi trường rừng tạm tính quý IV/2023 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	11.724.360.938	11.724.360.938	33.790.830.519	22.066.469.581	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh	11.724.360.938	11.724.360.938	33.790.830.519	22.066.469.581	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	76.866.723.064	76.866.723.064	126.699.742.069	196.958.056.976	147.125.037.971	147.125.037.971
- Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	-	-	28.163.536.376	60.938.214.936	32.774.678.560	32.774.678.560
- Ngân hàng TMCP An Bình (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	-	-	17.991.118.976	53.943.118.976	35.952.000.000	35.952.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4)	16.866.723.064	16.866.723.064	20.545.086.717	22.076.723.064	18.398.359.411	18.398.359.411
Vay dài hạn	90.435.371.811	90.435.371.811	-	126.699.742.069	217.135.113.880	217.135.113.880
- Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	-	-	-	28.163.536.376	28.163.536.376	28.163.536.376
- Ngân hàng TMCP An Bình (2)	64.984.560.000	64.984.560.000	-	60.000.000.000	124.984.560.000	124.984.560.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	-	-	-	17.991.118.976	17.991.118.976	17.991.118.976
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4)	25.450.811.811	25.450.811.811	-	20.545.086.717	45.995.898.528	45.995.898.528
Cộng	179.026.455.813	179.026.455.813	160.490.572.588	345.724.268.626	364.260.151.851	364.260.151.851

- (1) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVcomBank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ngày 18 tháng 8 năm 2009. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PVcomBank với tổng số tiền cho vay vốn là 328,78 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng lãi suất bình quân tham chiếu cộng thêm 3%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung/dài hạn tối thiểu của các bên cho vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
- (2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất đang áp dụng là 8,0%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
 - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi vay là 7,0%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án.
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay ngày 05 tháng 3 năm 2012, hạn mức vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024. Lãi vay bằng lãi suất cơ sở cộng thêm 4,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
- (4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HDTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Viettinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là

8,1%/năm tại ngày 31/12/2023. Tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán của TCT điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Techcombank. Khoản vay được ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được giải ngân khi cung cấp OC của phương án phát hành trái phiếu 150 tỷ để cấu trúc lại các khoản vay. Gốc vay và lãi vay được thanh toán định kỳ 06 tháng/lần, ngày trả gốc đầu tiên là sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Trái phiếu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ
<i>Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá</i>	VND	%	Tháng	VND	%	Tháng
- Mệnh giá trái phiếu				150.000.000.000	9,0%	24
- Chi phí phát hành				(500.000.000)		24
Cộng				149.500.000.000		

Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng mệnh giá trái phiếu với kỳ hạn 02 năm từ ngày 28/04/2021 đến ngày 28/04/2023. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay. Lãi suất trái phiếu trong kỳ đầu tiên là 9,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng 2,9% + trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tài khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 5 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (Không rút gốc trước hạn), tuy nhiên lãi suất trái phiếu áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 3.000.000.000 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.318.667.089	352.337.056.794	2.781.963.608.622
Tăng trong kì	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	583.473.805.281	583.473.805.281
Trích quỹ khen thưởng- phúc lợi	-	-	-	(7.629.990.000)	(7.629.990.000)
Giảm khác trong kì	-	-	(114.146.154)	-	(114.146.154)
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.204.520.935	928.180.872.075	3.357.693.277.749
Tăng trong kỳ	-	-	58.347.380.528	(58.347.380.528)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	236.714.978.155	236.714.978.155
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.452.740.000)	(14.452.740.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(352.848.315.000)	(352.848.315.000)
Giảm khác trong kì	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.352.322.103.444	64.985.781.295	70.551.901.463	739.247.414.702	3.227.107.200.904

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10		Vốn đã góp 31/12/2023	Vốn đã góp 01/01/2023
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.273.444	87.200.273.444
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	105.000.000.000
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	145.894.230.000
	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.103.444	2.352.322.103.444

Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu điện phát lưới	748.955.822.208	1.175.592.436.552
	748.955.822.208	1.175.592.436.552

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn phát điện	445.719.726.146	467.528.992.665
	445.719.726.146	467.528.992.665

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.801.939.482	11.754.973.293
Chi phí nhân công	51.650.958.999	49.363.012.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.509.042.077	284.191.159.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.518.474.276	21.194.094.406
Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng	86.758.670.847	116.470.458.077
Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên)	17.779.265.411	12.608.396.071
	479.018.351.092	495.582.094.420

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.865.433.074	6.672.303.178
	13.865.433.074	6.672.303.178

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.606.389.205	19.143.772.671
Chi phí vật liệu quản lý	883.849.996	712.650.981
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.373.057.275	1.356.883.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.643.555.634	2.388.806.538
Chi phí khác bằng tiền	6.791.772.836	4.450.987.814
Cộng	33.298.624.946	28.053.101.755

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	160.682.578	55.120.310
	160.682.578	55.120.310

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí khác	293.638.309	283.344.012
	293.638.309	283.344.012

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	249.413.952.733	614.406.604.463
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.425.787.468	4.229.814.627
Trừ: Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.425.787.468	4.229.814.627
Thu nhập chịu thuế	253.839.740.201	618.636.419.090
Thuế suất được ưu đãi	5%	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	-	-
chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*)	6.987.568	978.227
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.698.974.578	30.932.799.182

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.714.978.155	583.473.805.281
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(14.452.740.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	236.714.978.155	569.021.065.281
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.006	2.480

29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u> VND	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u> VND
Vay	-	-
Trả vốn vay	60.938.214.936	85.053.678.560
- Ngân hàng TMCP Quân đội	60.938.214.936	85.053.678.560
Mua hàng	8.535.035.874	3.737.772.775
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	271.762.035	1.444.836.880
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.144.066.045	1.385.750.526
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	2.119.207.794	907.185.369
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u> VND	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u> VND
Hoàng Xuân Thành Chủ tịch HĐQT	1.148.764.495	1.175.607.678
Lê Hải Long Ủy viên HĐQT	137.111.111	101.000.000
Vũ Văn Tâm Ủy viên HĐQT	137.111.111	101.000.000
Bùi Huy Thành Giám đốc, thành viên HĐQT	1.098.987.573	1.071.387.348
Trịnh Bảo Ngọc Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	1.185.471.777
Nguyễn Xuân Sơn Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	1.067.795.747	1.072.208.621
Đoàn Văn Trường Phó Giám đốc	1.033.879.540	1.037.916.555
Nguyễn Trọng Thạch Phó Giám đốc	1.033.985.950	801.254.210
Cộng	5.657.635.527	6.545.846.189

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022</u> VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.204.548.807	1.188.235.266

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023 như sau:

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Các khoản vay	-	60.938.214.936
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	60.938.214.936
Phải trả người bán ngắn hạn	298.938.239	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	298.938.239	-

30. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Giám đốc

Bùi Huy Thành



Số: 69.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

Thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2023

so với Quý III/2023

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766 Fax: 0238.3558766

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2023 so với Quý III năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý III/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	228.647.947.117	237.407.831.923	(8.759.884.806)	96,31%
Chi phí	139.657.259.489	126.312.494.915	13.344.764.574	110,56%
Tổng lợi nhuận trước thuế	88.990.687.628	111.095.337.008	(22.104.649.380)	80,10%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	84.361.253.859	105.521.046.532	(21.159.792.673)	79,95%

Trong Quý IV/2023: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 109,95 m³/s bằng 81,68% so với Quý III/2023 (134,61 m³/s); sản lượng điện Quý IV/2023 đạt 188,86 triệu kWh thấp hơn 3,51 triệu kWh so với Quý III/2023 (192,37 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý IV/2023 đạt 228,65 tỷ đồng thấp hơn 8,76 tỷ đồng so với Quý III/2023 (237,40 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý IV/2023 cao hơn 13,34 tỷ đồng (10,56%) so với Quý III/2023, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 9,03 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 2,20 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023 là: 179,03 tỷ đồng, thấp hơn 60,47 tỷ đồng so với thời điểm 30/09/2023 (239,50 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 6,40 tỷ đồng.



Trong Quý IV/2023, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 3,69% (tương ứng giảm 8,76 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 10,56% (tương ứng 13,34 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 84,36 tỷ đồng thấp hơn hơn 21,16 tỷ đồng so với Quý III/2023 (lãi 105,52 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *X*

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn



Số: 70.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Thu nhập doanh nghiệp Quý IV/2023
so với Quý IV/2022

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766 Fax: 0238.3558766

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2023 so với Quý IV năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	228.647.947.117	336.346.537.119	(107.698.590.002)	67,98%
Chi phí	139.657.259.489	153.721.370.898	(14.064.111.409)	90,85%
Tổng lợi nhuận trước thuế	88.990.687.628	182.625.166.221	(93.634.478.593)	48,73%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	84.361.253.859	173.308.646.493	(88.947.392.634)	48,68%

Trong Quý IV/2023: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 109,95 m³/s bằng 82,81% so với Quý IV/2022 (132,78 m³/s); sản lượng điện Quý IV/2023 đạt 188,86 triệu kWh thấp hơn 43,82 triệu kWh so với Quý IV/2022 (232,68 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý IV/2023 đạt 228,65 tỷ đồng thấp hơn 107,70 tỷ đồng so với Quý IV/2022 (336,35 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý IV/2023 thấp hơn 14,06 tỷ đồng (9,15%) so với Quý IV/2022, trong đó: (i) giá vốn hàng bán giảm 6,16 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 9,99 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng, trái phiếu thời điểm 31/12/2023 là: 179,03 tỷ đồng, thấp hơn 334,73 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 (513,76 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,08 tỷ đồng.



Trong Quý IV/2023, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 32,02% (trung ứng giảm 107,70 tỷ đồng), tổng chi phí giảm 9,15% (trung ứng 14,06 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 84,36 tỷ đồng thấp hơn 88,95 tỷ đồng so với Quý IV/2022 (lãi 173,31 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *N*

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn
Nguyễn Xuân Sơn

